

Bản án số: 319/2024/HS-PT

Ngày 17 - 7 - 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Quyên;

Ông Trần Nam Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 107/2024/TLPT-HS ngày 15 tháng 3 năm 2024 đối với bị cáo **Lê Thanh V**; do có kháng cáo của bị cáo, kháng cáo của bị đơn dân sự và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 601/2023/HS-ST ngày 08-11-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

- Bị cáo có kháng cáo: **Lê Thanh V**, sinh năm 1982 tại Thanh Hóa; Căn cước công dân số: 0380820428XX; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: **Tổ B, Khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Lê Thanh Q** và bà **Lưu Thị C**; có vợ tên **Nguyễn Thị Thu H** và có 02 con; tiền án: Không; tiền sự: Không; hiện nay, bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú theo Quyết định số: 1205/2023/QĐCĐKNCT ngày 08-11-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa; có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo **Lê Thanh V**: Ông **Nguyễn Văn S**, Luật sư thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh Đ**; địa chỉ: **Số B, Khu phố H, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**; vắng mặt tại phiên tòa.

- Nguyên đơn dân sự: **Chi cục Thuế khu vực B - V**.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Lê Hữu N**, chức vụ: Chi cục trưởng, **Chi cục Thuế khu vực B - V**.

Người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 17/8/2022): **Lê Thị L**, chức vụ: Đội trưởng Đội Kiểm tra nội bộ; nơi làm việc: **Chi cục Thuế khu vực B - V, Số B, Đường C, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**; có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn dân sự có kháng cáo: **Công ty Cổ phần Đ**;

Địa chỉ: **Số B, Tổ B, Khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**.

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Phạm Thị Kim T**, chức vụ: Giám đốc; nơi đăng ký thường trú: **Số G, khu phố L, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**; địa chỉ liên lạc: **Số A, Khu phố E, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**; vắng mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông **Vũ Đình D**, sinh năm 1979; địa chỉ: **Số C, Khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai** (ngoài ra, còn có các địa chỉ liên lạc khác, gồm: **Ấp A, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; ấp V, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai**; vắng mặt tại phiên tòa.

2. Bà **Nguyễn Thị Thu H**, sinh năm 1982; nơi đăng ký thường trú: **Tổ B, Khu phố C, phường T, thành phố B, Đồng Nai**; có mặt tại phiên tòa.

3. Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1987; nơi đăng ký thường trú: **Tổ A, khu phố H, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**; có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án hình sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Nội dung chính:

Công ty Cổ phần Đ (nay là **Công ty Cổ phần Đ**; say đây, viết tắt là **Công ty Đ**), Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 36032180XX ngày 10/10/2014; (đăng ký thay đổi lần thứ 5 vào ngày 15/9/2016) do ông **Vũ Đình D**, sinh năm 1979 (ngụ tại **số C, khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng**

Nai) giữ chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm giám đốc; các thành viên hội đồng quản trị còn lại, gồm: Ông Lê Thanh V, bà Nguyễn Thị Thu H (vợ của Lê Thanh V) và ông Mai Thành C1.

Công ty Đ do vợ chồng Lê Thanh V - Nguyễn Thị Thu H sáng lập và hoạt động, các chức danh giám đốc, đại diện theo pháp luật của Công ty Đ chỉ mang danh nghĩa hình thức, toàn bộ hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành của Công ty Đ đều do Lê Thanh V điều hành và quyết định. Ngày 01/9/2016 và ngày 20/9/2016, ông Đ đã ký Quyết định bổ nhiệm Phó giám đốc điều hành Công ty Đ và ký giấy ủy quyền cho Lê Thanh V, nội dung: “Được quyền quyết định và ký các hợp đồng xây lắp, hợp đồng thương mại với khách hàng và văn bản quản lý phục vụ hoạt động của Công ty Đ. Được toàn quyền quyết định và ký kết các hợp đồng dịch vụ liên quan đến hợp đồng xây lắp và hợp đồng thương mại”. Ngày 02/01/2017, Công ty Đ đã lập Biên bản họp Hội đồng quản trị, thống nhất các nội dung: “Ông Vũ Đình D chỉ chịu trách nhiệm về hoạt động của Công ty Đ giai đoạn kể từ ngày 15/9/2016 đến ngày 31/9/2016. Trong giai đoạn này, ông Vũ Đình D không chịu trách nhiệm về việc thực hiện các hợp đồng kinh tế thi công các công trình đã ký với khách hàng bao gồm cả những hợp đồng kinh tế do ông Vũ Đình D đại diện Công ty ký. Giai đoạn trước ngày 15/9/2016 và giai đoạn sau ngày 01/01/2017, ông Lê Thanh V và bà Nguyễn Thị Thu H chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của Công ty Đ”. Các thành viên trong Hội đồng quản trị chỉ được chia lợi nhuận đối với các công trình có tham gia góp vốn.

Vào ngày 24/10/2016, Lê Thanh V đại diện cho Công ty Đ ký Hợp đồng xây lắp số: 27/HĐXL-ĐTH/2016 (bút lục số 52, viết tắt là Hợp đồng số 27) với bà Đỗ Thị H1, sinh năm 1972 (cư trú tại: Số G, ấp N, xã H 3, huyện T, tỉnh Đồng Nai) là chủ cơ sở kinh doanh sản xuất Đỗ Thị H1 có địa chỉ nêu trên để thực hiện: Khảo sát thiết kế, lập hồ sơ xin cấp điện với điện lực, cung cấp vật tư, thiết bị và tăng công suất TBA 250kVA lên TBA 506kVA tại T thuộc Chi nhánh 02 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B1 (viết tắt là Công ty B1) do ông Ngô Thái H2 (chồng bà H1) làm giám đốc; di dời 01 TBA 250KVA cấp điện tại xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai. Giá trị của hợp đồng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 800.000.000 đồng và thuế giá trị gia tăng là 80.000.000 đồng. Đến ngày 30/3/2017, Lê Thanh V và bà Đỗ Thị H1 đã lập biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng. Công ty Bảo Hưng L1 đã thanh toán tiền từ ngày 24/10/2016 đến ngày 22/4/2017 cho Công ty Đ, với số tiền là 640.000.000 đồng; số tiền còn lại chưa thanh toán là 160.000.000 đồng.

Công ty Đ không xuất hóa đơn giá trị gia tăng, không mở sổ sách kế toán, chứng từ nghiệp vụ kinh tế phát sinh nghĩa vụ thuế đối với công trình theo Hợp đồng số 27 nói trên. Đến tháng 9 năm 2018, qua xác minh tại **Chi cục Thuế thành phố B**, Cơ quan Cảnh sát điều tra - **Công an tỉnh Đ** đã phát hiện hành vi trốn thuế nêu trên tại **Công ty Đ**, đã lập hồ sơ, chuyển Cơ quan Cảnh sát điều tra - **Công an thành phố B** xác minh, khởi tố, điều tra xử lý theo thẩm quyền.

2. Giám định:

Tại Bản kết luận giám định tư pháp số: 3545/KL-CT ngày 27/5/2019 của **Cục Thuế tỉnh Đ** kết luận: **Công ty Đ** đã có hành vi không xuất hóa đơn khi bán hàng hóa, không kê khai nộp thuế và không hạch toán sổ sách kế toán đối với công trình thi công cho Cơ sở Kinh doanh Sản xuất **Đỗ Thị H1** và **Công ty B1**, gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước tổng số tiền 237.057.730 đồng; trong đó, số tiền thuế giá trị gia tăng là 77.057.730 đồng và thuế thu nhập doanh nghiệp là 160.000.000 đồng.

3. Vật chứng:

- 01 hợp đồng xây lắp số 27/HĐXL/ĐHN-ĐTH/2016 ngày 24/10/2016 v/v tăng công suất TBA 250kVA lên TBA 560kVA và di dời 01 TBA 250kVA cấp điện tại **cơ sở Đ1**.

- 02 biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng ngày 30/3/2017 và 01 biên bản nghiệm thu đóng điện vận hành ngày 29/3/2017.

- 01 tờ khai thuế giá trị gia tăng quý I/2017 bổ sung lần thứ 1 ngày 26/11/2019; 01 bản giải trình khai bổ sung điều chỉnh ngày 26/11/2019; 01 bảng kê nộp thuế ngày 27/11/2019 số tiền 77.057.730 đồng; 01 tờ khai quyết toán thu nhập doanh nghiệp bổ sung lần 2 ngày 27/11/2019; 01 bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh ngày 27/11/2019 và 01 bảng kê nộp thuế ngày 29/11/2019 số tiền 160.000.000 đồng.

4. Dân sự:

Chi cục Thuế khu vực B - V yêu cầu **Công ty Đ** phải khắc phục thiệt hại về thuế cho ngân sách Nhà nước tổng số tiền là 237.057.730 đồng. Trong khoảng thời gian từ ngày 26/11/2019 đến ngày 29/11/2019, **Công ty Đ** đã có kê khai điều chỉnh, bổ sung và đã nộp tổng số tiền là 237.057.730 đồng trên vào tài khoản của **Chi cục Thuế thành phố B** nay là **Chi cục Thuế khu vực B- V** mở tại **kho bạc Nhà nước tỉnh Đ**. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo khai hiện

nay Công ty Đ đã hủy việc kê khai điều chỉnh, bổ sung và hủy các hóa đơn với số tiền thuế 237.057.730 đồng.

5. Nội dung khác có liên quan:

Đối với ông Vũ Đình D là người giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ thời gian từ 15/9/2016 đến 14/7/2017. Tuy nhiên, ông D đã có ủy quyền cho bị cáo V, đã có biên bản thỏa thuận về trách nhiệm. Ông D cũng không biết về công trình theo hợp đồng số 27 ngày 24/10/2016, cũng không biết về hành vi trốn thuế của bị cáo V nên Cơ quan điều tra không xử lý.

Đối với bà Nguyễn Thị Thu H là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Đ. Bà H có biết về công trình theo hợp đồng số 27. Tuy nhiên, bà H xác định Công ty Đ hoạt động theo kiểu Công ty gia đình, toàn bộ hoạt động, điều hành đều do bị cáo V quyết định, bà H không biết hành vi trốn thuế của bị cáo V, bị cáo V cũng xác định bà H chỉ là người phụ việc, thủ quỹ tiền mặt, mọi hoạt động do bị cáo V nắm và thực hiện nên Cơ quan điều tra không xử lý.

Đối với bà Nguyễn Thị T1 là nhân viên có trách nhiệm tập hợp các hóa đơn chứng từ đầu vào báo cáo thuế của Công ty Đ và Nguyễn Thị Như V1 nhân viên văn phòng. T1 và V1 là các nhân viên làm thuê theo hợp đồng và đều không biết về hành vi trốn thuế của bị cáo V1 nên Cơ quan điều tra không xử lý.

Đối với các đơn vị chủ đầu tư ký kết hợp đồng với Công ty Đ có liên quan đến các công trình Công ty Đ trốn thuế nêu trên, Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh, xử lý vi phạm nếu có theo quy định của pháp luật.

6. Quyết định của cấp sơ thẩm:

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 601/2023/HS-ST ngày 08-11-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, đã quyết định:

- Tuyên bố bị cáo Lê Thanh V phạm tội “Trốn thuế”, theo điểm b, c khoản 1 Điều 200 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); xử phạt bị cáo Lê Thanh V 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng).

- Buộc Công ty Đ phải nộp số tiền trốn thuế là 237.057.730 đồng vào ngân sách Nhà nước.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí hình sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo luật định.

7. Kháng cáo:

- Bị cáo **Lê Thanh V** kháng cáo, cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo phạm tội “Trốn thuế” là oan cho bị cáo.

- **Công ty Đ** kháng cáo, cho rằng công ty không trốn thuế, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc công ty phải nộp số tiền trốn thuế là 237.057.730 đồng vào ngân sách Nhà nước là không đúng.

8. Kháng nghị:

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 15154/QĐ-VKSBH ngày 22-11-2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với bị cáo **Lê Thanh V**, sửa về áp dụng pháp luật và phần dân sự.

9. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:

Kiểm sát viên đã đánh giá, phát biểu quan điểm xử lý vụ án; xác định Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo **Lê Thanh V** theo tội danh và điều luật bản án sơ thẩm đã nêu là có căn cứ, đúng người và đúng tội. Hình phạt và quyết định về dân sự của cấp sơ thẩm là không phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, chấp nhận kháng nghị và sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc vắng mặt của người tham gia tố tụng tại phiên tòa phúc thẩm:

Tòa án cấp phúc thẩm mở phiên tòa lần thứ hai, người bào chữa có đơn xin hoãn phiên tòa, với lý do: “trùng với lịch làm việc một vụ án khác của tôi”; tuy nhiên, kèm theo đơn không có tài liệu, chứng cứ nào. Một số đương sự vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 351 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về hồ sơ vụ án:

- Bản kết luận điều tra vụ án hình sự đề nghị truy tố số: 436/KLĐT-KT ngày 18/8/2022 của Cơ quan Cảnh sát điều tra - **Công an thành phố B**, Cáo trạng số: 209/CT-VKSBH ngày 12/4/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa và Bản án hình sự sơ thẩm số: 601/2023/HS-ST ngày 08-11-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tất cả đều căn cứ vào Bản kết luận giám định tư pháp số: 3545/KL-CT ngày 27/5/2019 của **Cục Thuế tỉnh Đ**; tuy nhiên, hồ sơ vụ án không có kết luận này.

- Các tài liệu liên quan đến pháp nhân Công ty Đ (giấy chứng nhận đăng ký, điều lệ), cấp sơ thẩm có thu thập nhưng chưa đầy đủ (thiếu các trang quan trọng trong điều lệ). Tòa án cấp phúc thẩm đã yêu cầu doanh nghiệp cung cấp theo Văn bản số: 800/TA-HSPT ngày 24/5/2024, nhưng không thu thập được.

- Tại Công văn số: 20065/CCTKV-KTNB ngày 16/9/2022 của Chi cục Thuế khu vực B (bút lục số 384), thể hiện có 02 giấy nộp tiền của Công ty Đ vào ngân sách Nhà nước; tuy nhiên, hồ sơ không có 02 tài liệu này.

[3] Về nội dung và việc giải quyết vụ án của cấp sơ thẩm:

- Khoản 1 Điều 13 của Luật Doanh nghiệp năm 2014, quy định: “Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp là cá nhân đại diện cho doanh nghiệp thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của doanh nghiệp”.

- Khoản 2 Điều 14 của Luật Doanh nghiệp năm 2014, quy định: “Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp chịu trách nhiệm cá nhân đối với những thiệt hại cho doanh nghiệp do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này”.

- Khoản 3 Điều 12 Luật Doanh nghiệp năm 2020 (tham khảo), quy định: “Người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền”.

- Biên bản ghi lời khai ngày 07/9/2020, bà Nguyễn Thị Thu H (Kế toán trưởng Công ty Đ) trình bày: “Do công trình đã nghiệm thu và hoàn thành mà bà H1 thiếu nợ lại 160.000.000 đồng, công ty đã đòi nhiều lần nhưng không được, nên anh V (Phó giám đốc) và anh D (Giám đốc) quyết định không xuất hóa đơn, chờ thanh toán xong mới xuất hóa đơn GTGT”; “Về hợp đồng xây lắp số 27/HĐXD-ĐTH/2016 được ký vào ngày 24/10/2016, trong thời gian này, anh D có tham gia góp vốn thi công hợp đồng này, chứ không phải góp vốn theo từng công trình cụ thể. Việc phân lợi nhuận không nhớ rõ. Việc anh D tham gia góp vốn và công ty B2 hình thức, chuyển khoản và tài khoản công ty số... và trực tiếp bằng tiền mặt...(trực tiếp đưa cho tôi (H)). Tổng số tiền D góp vốn vào công ty đều đưa vào phục vụ cho hoạt động kinh doanh của công ty; trong đó, có hợp đồng xây lắp số 27/HĐXD-ĐTH/2016 ngày 24/10/2016”; “Tôi (H) biết rõ việc Công ty Đ không xuất hóa đơn GTGT cho hợp đồng này, tôi biết việc không xuất hóa đơn GTGT của Công ty Đ cho hợp đồng xây lắp số 27/HĐXD-ĐTH/2016 và không kê khai báo cáo thuế là vi phạm pháp luật. Tôi, V và anh D nhiều lần điện thoại liên lạc với bà H1 và ông H2 (chồng bà H1) đề nghị thanh lý hợp đồng” (bút lục số 311).

- Bản tường trình (bút lục số 314), bà Nguyễn Thị T1 (Kế toán viên Công ty Đ) trình bày: “Công trình Đỗ Thị H1, anh Vũ Đình D có biết vì nằm trong khoảng thời gian anh điều hành công ty”; Biên bản ghi lời khai ngày 25/7/2019: “đến kỳ kê khai báo cáo thuế, kế toán sẽ tập hợp số liệu đã có sẵn trên máy để lập bảng kê khai hóa đơn GTGT đầu vào đầu ra, sau khi lập xong tôi (T1) in ra đưa cho bà H xem trước, sau đó đưa ông D kiểm tra xong, đồng ý thì tôi đưa lên mạng báo cáo thuế” (bút lục số 316).

- Tại Công văn số: 20065/CCTKV-KTNB ngày 16/9/2022 của Chi cục Thuế khu vực B (bút lục số 384 nêu trên), thể hiện số tiền thuế phát sinh sau khi điều chỉnh Công ty Đ đã nộp đầy đủ vào ngân sách Nhà nước vào các ngày 27/11/2019 và 29/11/2019, số tiền là 237.057.730 đồng; tuy nhiên, không có các tài liệu nộp tiền kèm theo, chưa được điều tra làm rõ nhưng kết luận điều tra, cáo trạng và bản án sơ thẩm đều yêu cầu Công ty Đ phải nộp lại số tiền này là chưa có căn cứ.

- Cấp sơ thẩm không đưa vào tham gia tố tụng đối với các đơn vị chủ đầu tư ký kết hợp đồng với Công ty Đ hoặc có liên quan đến công trình mà cấp sơ thẩm xác định Công ty Đ trốn thuế là không phù hợp.

- Bản án sơ thẩm tuyên bị đơn dân sự nộp tiền nhưng không buộc nộp án phí, không tuyên trách nhiệm khi chậm nộp, làm thất thu ngân sách Nhà nước và vi phạm điểm c khoản 1 Điều 23, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bản án sơ thẩm tuyên xử phạt tiền là hình phạt chính đối với bị cáo Lê Thanh V, nhưng Hội đồng xét xử lại ban hành Quyết định cấm đi khỏi nơi cư trú số: 1205/2023/QĐCĐKNCT ngày 08-11-2023, thể hiện: “kể từ ngày tuyên án cho đến thời điểm bị cáo đi chấp hành án phạt tù” là sai, vi phạm khoản 4 Điều 123, điểm d khoản 1 Điều 125 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[4] Kết luận:

Từ những phân tích trên, cấp sơ thẩm điều tra chưa đầy đủ và có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; cần thiết phải tiếp tục điều tra, thu thập tài liệu chứng cứ; đánh giá lại vụ án có đồng phạm hay không, nhằm tránh bỏ lọt tội phạm; do đó, hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Do hủy bản án sơ thẩm (cũng đồng thời là hủy Quyết định cấm đi khỏi nơi cư trú số: 1205/2023/QĐCĐKNCT ngày 08-11-2023 nêu trên), nên không xem xét kháng cáo và kháng nghị.

[5] Về án phí:

Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; người kháng cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[6] Không chấp nhận quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355 và khoản 1 Điều 358 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

1. Hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số: 601/2023/HS-ST ngày 08-11-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

2. Chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, để điều tra lại theo thủ tục chung.

3. Về án phí: Người kháng cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Đường sự;
- Người bào chữa;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa (kèm hồ sơ vụ án);
- Cơ quan Thi hành án hình sự - Công an thành phố Biên Hòa;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố Biên Hòa;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa;
- Phòng Hồ sơ nghiệp vụ - Công an tỉnh Đồng Nai;
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký và đóng dấu

Nguyễn Văn Thành

- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Hình sự và Văn phòng.